

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính
Techcom**

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Banking and Finance Equity Fund

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Hanoi, day 12 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ / *Name of fund*: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom/ *Techcom Banking and Finance Equity Fund (TCFIN)*
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom/ *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 of Techcom Banking and Finance Equity Fund (TCFIN).*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> This information was published on the company's/fund's website on August 12, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026*

Trân trọng/*Sincerely*./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 58

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 578.851.134.800 đồng Việt Nam, tương đương với 57.885.113,48 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ/Công ty"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2022
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2022
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2022

Đại hội Nhà đầu tư bất thường năm 2022 ngày 11 tháng 11 năm 2022, Ban đại diện Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại là 2023-2027.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này giữa niên độ, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 9,40% so với đầu kỳ báo cáo ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu, hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các doanh nghiệp này có đặc điểm chung là có năng lực quản trị, điều hành tốt; tiềm năng tăng trưởng bền vững trong dài hạn; tài chính vững mạnh.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của Nhà Đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Lĩnh vực đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường.

Dưới đây là các nhóm ngành nghề đầu tư chính dự kiến của Quỹ. Cơ cấu tỷ trọng theo ngành nghề và các cổ phiếu riêng lẻ trong nhóm ngành nghề có sự thay đổi phụ thuộc vào điều kiện của thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục "Hạn chế đầu tư" tại Thuyết minh số 1.2. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng;
- Dịch vụ tài chính (chứng khoán, bảo hiểm).

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom được thành lập ngày 3 tháng 8 năm 2022.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 578.851.134.800 đồng Việt Nam, tương đương với 57.885.113,48 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận Quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- ▶ Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
- ▶ Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi phân chia.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà Đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận Quỹ, phân chia tài sản của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại các Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Nhà Đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Danh mục đầu tư	86,39%	92,11%	71,82%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13,61%	7,89%	26,54%
Tài sản khác	0,00%	0,00%	1,64%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	810.344.923.394	187.068.133.882	229.937.499.633
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	57.885.113,48	14.618.244,05	19.343.257
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	13.999,19	12.796,89	11.887,21
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.021,83	13.243,04	12.961,94
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.248,79	10.631,54	11.451,44
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-7,34%	3,43%	3,73%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-6,06%	1,00%	3,81%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-1,34%	1,79%	-6,11%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,11%	2,17%	3,27%
Tốc độ vòng quay danh mục	282,45%	183,54%	448,73%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	9,40%	9,40%
3 năm đến thời điểm báo cáo	32,71%	9,89%
Từ khi thành lập	39,99%	8,99%

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	9,40%	7,65%	12,69%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Sáu tháng đầu năm 2026 tiếp nối và củng cố đà tăng trưởng mạnh mẽ, đưa nền kinh tế Việt Nam đạt những kết quả hết sức ấn tượng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước - mức tăng cao nhất của nửa đầu năm trong hơn hai thập kỷ qua, trong đó GDP quý II bứt tốc lên 8,39% từ mức 7,83% của quý I. Động lực tăng trưởng chính tiếp tục đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 9,81%, đóng góp tới 47,20% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng 10,23%; ngành xây dựng tăng 9,51% nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong khi ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,34% để đáp ứng nhu cầu cao điểm mùa nắng nóng.

Khối dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,09%, đóng góp 47,14% vào nền kinh tế nhờ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán và sự bùng nổ của lượng khách quốc tế. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức 3,87%, đóng góp 5,66% và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời tạo dư địa cho hoạt động xuất khẩu nông, thủy sản.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, tiến sát ngưỡng mục tiêu 4,5% của cả năm; lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Song, áp lực giá tập trung trong quý II khi CPI bình quân quý tăng tới 5,25% dưới tác động của giá nhà ở, điện nước và giao thông, chỉ số đã hạ nhiệt về 4,69% trong tháng 6 nhờ giá năng lượng thế giới đi xuống. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận kết quả tích cực, với tổng kim ngạch đạt gần 550 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu khiến cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang nhập siêu khoảng 16,65 tỷ USD (trái ngược với xu hướng xuất siêu của các năm trước). Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 24,95 tỷ USD, trong khi khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục xuất siêu 8,3 tỷ USD.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.889,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Du lịch quốc tế đạt kết quả kỷ lục khi đón 12,3 triệu lượt khách trong 6 tháng, tăng gần 14,9% và xác lập mức cao nhất từ trước đến nay, trở thành một trong những trụ cột quan trọng nâng đỡ khu vực dịch vụ.

Dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế duy trì sự ổn định và tích cực. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt 34,65 tỷ USD, tăng mạnh 61% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD — mức cao nhất trong 5 năm qua, phản ánh niềm tin bền vững của nhà đầu tư quốc tế vào triển vọng dài hạn của Việt Nam. Trong hoạt động ngân hàng, tính đến cuối tháng 06/2026, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế ghi nhận mức tăng trưởng 7,73% so với cuối năm 2025, bổ sung khoảng 1,4 triệu tỷ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh và đưa tổng dư nợ toàn hệ thống gần 20 triệu tỷ đồng.

Trên phương diện tiền tệ và thị trường tài chính, nửa đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh toàn cầu duy trì kịch bản "lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn": Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng dự báo lãi suất điều hành năm 2026 lên 3,8%, trong khi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) phát tín hiệu duy trì lập trường thận trọng. Áp lực bên ngoài cùng thâm hụt thương mại mở rộng khiến đồng VND chịu sức ép mất giá; tỷ giá USD/VND niêm yết tại Vietcombank tăng lên khoảng 26.269 đồng vào cuối tháng 6, ghi nhận tuần mất giá thứ tư liên tiếp.

Thị trường chứng khoán

Kết thúc nửa đầu năm 2026, chỉ số VN-Index đạt 1.860,01 điểm, tăng 4,2% so với cuối năm 2025. Tuy vậy, mức tăng khiêm tốn của VN-Index không phản ánh đầy đủ diễn biến động mạnh của thị trường trong giai đoạn đầu năm. Sau khi tiến lên vùng 1.900 điểm trong tháng 1, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh sâu trong tháng 3 do tâm lý lo ngại trước rủi ro địa chính trị tại Trung Đông, áp lực giá dầu và xu hướng bán tháo trên thị trường tài chính. Đáng chú ý, riêng phiên 9/3/2026, VN-Index giảm 115.05 điểm (-6,51%) về vùng 1.652,79 điểm — một trong những phiên giảm mạnh nhất về điểm số. Trong tháng 3, chỉ số có thời điểm lùi về sát vùng 1.600 điểm, tương đương mức giảm khoảng 15–16% so với vùng đỉnh quanh 1.900 điểm trước đó. Từ vùng đáy này, chỉ số phục hồi gần 21%, đạt đỉnh nửa đầu năm quanh 1.928 điểm ngày 18/5 trước khi điều chỉnh nhẹ về cuối kỳ. Trên sàn Hà Nội, HNX-Index đóng cửa ở mức 313,16 điểm, tăng mạnh 25,9% so với cuối năm trước và vượt trội hẳn so với sàn HOSE; chỉ số UPCoM-Index đạt 129,94 điểm, tăng 7,42%. Diễn biến phân hóa này cho thấy dòng tiền nửa đầu năm nghiêng rõ về nhóm vốn hóa vừa và nhỏ trên HNX và UPCoM.

Về thanh khoản, thị trường sôi động trong quý I nhưng hạ nhiệt rõ rệt trong quý II. Giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE đạt khoảng 23.000 tỷ đồng/phiên trong cả nửa đầu năm, nhưng phân bổ không đều: quý I bình quân khoảng 28.300 tỷ đồng/phiên, sang quý II giảm còn khoảng 18.100 tỷ đồng/phiên và riêng tháng 6 chỉ còn quanh 13.800 tỷ đồng/phiên. Tính chung cả ba sàn HOSE, HNX và UPCoM, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường vào khoảng 25.000 tỷ đồng/phiên. Cùng với đà phục hồi của các chỉ số, quy mô vốn hóa thị trường thực tế gần như đi ngang so với cuối năm 2025, ước tính đạt gần 10.600 nghìn tỷ đồng cuối tháng 6.

Nguồn: HNX, TCC tổng hợp

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

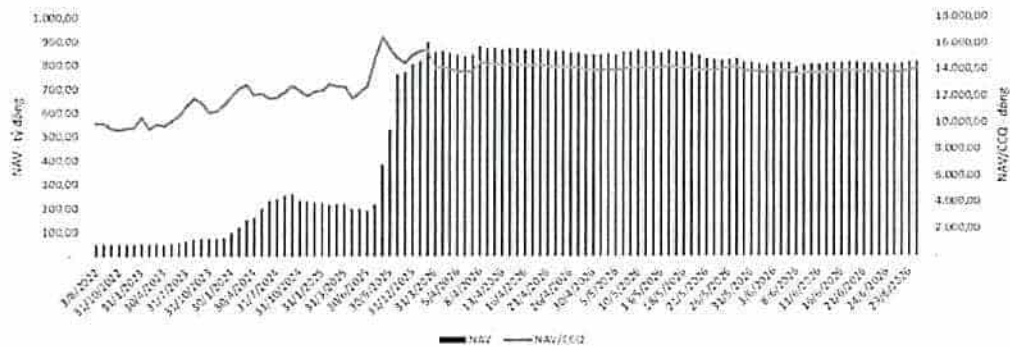
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-4,53%	-6,44%	-8,38%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-3,91%	-5,76%	-5,89%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	9,40%	32,71%	39,99%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	9,40%	9,89%	8,99%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	328,84%	1212,20%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 Năm 2026	Ngày 30 tháng 06 Năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	810.344.923.394	187.068.133.882	333,18%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.999,19	12.796,89	9,40%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	7.626	5.043.411,24	8,71%
Từ 5.000 đến 10.000	444	3.104.391,73	5,36%
Từ 10.000 đến 500.000	847	37.897.947,48	65,47%
Trên 500.000	7	11.839.363,03	20,45%
	8.924	57.885.113,48	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Khép lại nửa đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn còn lại: GDP 6 tháng tăng 8,18% — cao nhất trong hơn hai thập kỷ và vượt mức 7,63% cùng kỳ 2025 — với quý II bứt phá lên 8,39%. Công nghiệp – xây dựng tăng trưởng mạnh +9,81% (riêng chế biến chế tạo +10,23%), tiếp tục là trụ cột dẫn dắt. Dù vậy, mức 8,18% vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng tối thiểu 10% cả năm, đặt áp lực dồn lên cho nửa cuối 2026. Những động lực trọng tâm định hình triển vọng nửa cuối năm:

- **Thúc đẩy nâng hạng thị trường** — chất xúc tác lớn nhất nửa cuối năm. FTSE Russell đã xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm mới nổi thứ cấp từ tháng 9/2026, mở kỷ vọng hút hàng tỷ USD vốn ngoại, có thể đảo chiều xu hướng khối ngoại bán ròng hơn 3 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng**. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 6 tháng ước đạt 335,6 nghìn tỷ đồng (+12,7%), song tốc độ này chậm hơn nhiều so với mức +22,6% cùng kỳ 2025 - cho thấy tiến độ giải ngân còn là điểm nghẽn. Do đó, việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm dự án tồn đọng để tăng tốc trong nửa cuối năm vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là dự địa tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa tới nhóm xây dựng, vật liệu và bất động sản.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới**. FDI thực hiện 6 tháng đạt 13,03 tỷ USD (+11,2%); vốn đăng ký đạt 34,65 tỷ USD (+61%), trong đó chế biến – chế tạo chiếm 61,9% vốn đăng ký cấp mới. Dòng vốn tiếp tục dịch chuyển sang lĩnh vực giá trị gia tăng cao như chip, bán dẫn, năng lượng, đổi mới sáng tạo, góp phần củng cố triển vọng nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ**. Sản xuất công nghiệp phục hồi rõ nét, chỉ số IIP tháng 6 tăng 12,71% so cùng kỳ. Ưu tiên làm chủ công nghệ mới (AI, công nghiệp xanh, bền vững) cùng liên kết FDI – doanh nghiệp nội sẽ nâng năng lực cạnh tranh chung của khối sản xuất.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước**. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ duy trì xu hướng tăng. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với nền tảng tăng trưởng cao kỷ lục của nửa đầu năm và chất xúc tác nâng hạng tháng 9, TTCK Việt Nam có nhiều triển vọng tích cực. Dù vậy, các yếu tố như khối ngoại bán ròng, giải ngân đầu tư công còn chậm, nhập siêu kéo dài, và rủi ro địa chính trị gây áp lực gia tăng lạm phát và mặt bằng lãi suất cần được theo dõi chặt chẽ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ nhiệm kỳ 2023 - 2027

Ông Nhâm Hà Hải

Chủ tịch

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Hiện nay, ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBANK.

Ông Đào Kiên Trung

Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung từng giữ nhiều chức vụ khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton VN, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CTCP FPT, Công ty QLQ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiểm Kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Việt Thỏa

Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và đầu tư; 9 năm kinh nghiệm với vai trò Giám đốc Kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thỏa hiện là Giám đốc Tài chính ("CFO") tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Vàng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

81
ĐNC
TNH
T&
TJ
5H

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm có phát sinh sai lệch so với Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

Tại kỳ định giá ngày 16/06/2026, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ trên Tổng tài sản vượt hạn mức tối đa 40%, chưa đáp ứng theo quy định tại điểm e khoản 6 điều 17 Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025.

Sai lệch đã được khắc phục từ ngày định giá 17/06/2026 trong thời hạn được phép quy định tại khoản 6 Điều 24, khoản 6 Điều 35 thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT *tr*


PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Am

Trịnh Thị Quỳnh



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13883290/E-70050874/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 15 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(55.599.957.003)	7.920.608.967
02	1.1. Cổ tức được chia		8.510.833.100	1.072.414.500
03	1.2. Tiền lãi được nhận		112.821.747	17.097.977
04	1.3. (Lỗ)/ Lãi bán các khoản đầu tư	5	(52.593.355.324)	3.171.187.640
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(11.630.256.526)	3.659.908.850
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.511.603.890	443.784.697
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	2.511.603.890	443.784.697
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	8	6.221.958.119	1.772.708.702
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở		4.959.314.163	1.225.504.722
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		807.567.919	245.413.631
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		90.920.758	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở		136.381.135	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		57.840.664	-
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác		90.733.480	90.590.349
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(64.333.519.012)	5.704.115.568
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(64.333.519.012)	5.704.115.568
31	6.1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(52.703.262.486)	2.044.206.718
32	6.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	6	(11.630.256.526)	3.659.908.850
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(64.333.519.012)	5.704.115.568

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	110.686.819.589	47.515.166.975
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		110.050.650.060	46.418.042.803
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ		636.169.529	1.097.124.172
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	702.886.951.300	763.625.182.100
121	2.1. Các khoản đầu tư		702.886.951.300	763.625.182.100
	2.1.1. Cổ phiếu		702.886.951.300	760.683.121.600
	2.1.2. Quyền mua chứng khoán		-	2.942.060.500
130	3. Các khoản phải thu		-	-
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	-
100	TỔNG TÀI SẢN		813.573.770.889	811.140.349.075
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty Quản lý Quỹ		80.594.852	337.788.394
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.143.310	36.803.021
316	3. Chi phí phải trả	11	102.840.664	99.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		111.577.033	328.987.047
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		2.030.311.231	10.202.368.554
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	12	891.380.405	891.805.927
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.228.847.495	11.896.752.943
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		810,344,923,394	799.243.596.132
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	13	578.851.134.800	529.028.473.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.210.287.976.500	1.003.502.497.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(631.436.841.700)	(474.474.023.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		260.057.682.621	234.445.497.547
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	14	(28.563.894.027)	35.769.624.985
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.999,19	15.107,76
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16	57.885.113,48	52.902.847,36

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	799.243.596.132	221.925.265.131
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(64.333.519.012)	5.704.115.568
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(64.333.519.012)	5.704.115.568
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	75.434.846.274	(40.561.246.817)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	308.163.926.472	72.942.812.437
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(232.729.080.198)	(113.504.059.254)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	810.344.923.394	187.068.133.882

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

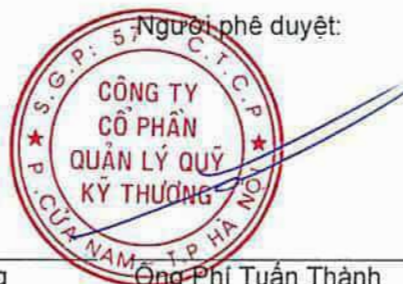
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ABB Ngân hàng TMCP An Bình	435.000	18.500	8.047.500.000	0,99%
2	ACB Ngân hàng TMCP Á Châu	3.531.485	22.650	79.988.135.250	9,83%
3	BVH Tập đoàn Bảo Việt	373.900	64.600	24.153.940.000	2,97%
4	CTG Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.124.323	33.950	38.170.765.850	4,69%
5	HDB Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	1.402.920	25.850	36.265.482.000	4,46%
6	MBB Ngân hàng TMCP Quân đội	1.543.073	25.200	38.885.439.600	4,78%
7	MBS CTCP Chứng khoán MB	699.218	20.100	14.054.281.800	1,73%
8	MSB Ngân hàng TMCP Hàng Hải	2.506.100	16.200	40.598.820.000	4,99%
9	SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	186.880	13.550	2.532.224.000	0,32%
10	SHS CTCP chứng khoán Sài Gòn	1.944.900	18.500	35.980.650.000	4,42%
11	SSI CTCP Chứng khoán SSI	1.333.632	26.750	35.674.656.000	4,38%
12	TPB Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.397.600	16.600	39.800.160.000	4,89%
13	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.247.019	62.200	77.564.581.800	9,53%
14	VCI CTCP Chứng khoán Vietcap	1.393.900	24.350	33.941.465.000	4,17%
15	VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.080.500	16.500	34.328.250.000	4,22%
16	VND CTCP Chứng khoán VNDIRECT	1.954.000	17.700	34.585.800.000	4,25%
17	VPB Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.752.400	27.000	128.314.800.000	15,77%
Tổng		28.906.850		702.886.951.300	86,39%
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC				
1	Quyền mua				0,00%
Tổng					0,00%
Tổng các loại chứng khoán					0,00%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng				
	- Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			110.050.650.060	13,53%
	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ			279.125.993	0,03%
	- Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ			357.043.536	0,05%
	Tổng			110.686.819.589	13,61%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			813.573.770.889	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Phái Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(64.333.519.012)	5.704.115.568
02	Điều chỉnh:		11.634.097.190	(3.756.604.142)
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		11.630.256.526	(3.659.908.850)
04	- Chi phí trích trước		3.840.664	(96.695.292)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(52.699.421.822)	1.947.511.426
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Giảm các khoản đầu tư		49.107.974.274	32.500.556.450
	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		-	953.440.000
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty Quản lý Quỹ		(257.193.542)	(90.830.099)
13	- (Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		(24.659.711)	9.234.499
14	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(217.410.014)	1.692.879.507
15	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(8.172.057.323)	(550.193.582)
17	- Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(425.522)	(65.852.698)
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(12.263.193.660)	36.396.745.503
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	12	308.163.926.472	72.942.812.437
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	12	(232.729.080.198)	(113.504.059.254)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		75.434.846.274	(40.561.246.817)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		63.171.652.614	(4.164.501.314)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9	47.515.166.975	19.133.912.428
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		47.515.166.975	19.133.912.428
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		46.418.042.803	19.021.969.792
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ		1.097.124.172	111.942.636
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	9	110.686.819.589	14.969.411.114
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		110.686.819.589	14.969.411.114
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		110.050.650.060	12.953.481.565
	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ		636.169.529	2.015.929.549
58	- Tiền gửi phong tỏa mua các khoản đầu tư		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		63.171.652.614	(4.164.501.314)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ/Công ty"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 578.851.134.800 đồng Việt Nam, tương đương với 57.885.113,48 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số đơn vị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2. Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
- đ) Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 136 tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư số 136;

Trường hợp đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- e) Chứng khoán phải sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
 - g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ;
 - h) Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2. Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ quỹ và công bố tại Bản cáo bạch. Theo đó, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 136; phần đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm tính bằng tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền;
- đ) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán;
- e) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, e, g và h nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- l) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành;
- m) Không được đầu tư quá 5% tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98 và Thông tư số 136 ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- ▶ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hoặc giá thị trường có nhiều biến động với mức biến động và phương pháp xác định giá được quy định tại Điều lệ quỹ, là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán được xác định là một trong các giá sau

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách, hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được VSDC công bố trên trang thông tin điện tử của VSDC tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ tối đa sẽ là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ:

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có) và các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

STT	Loại dịch vụ	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	Theo quy định hiện hành Miễn phí

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.10 *Chi phí và giá dịch vụ* (tiếp theo)

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác.

4.11 *Thuế*

Quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định khoản 3 Điều 14 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (Sau đây gọi tắt là "Nghị định 320"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế. Theo đó, khi Quỹ trả lợi tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ, khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% theo quy định tại Nghị định 320 và thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý Thuế và Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý Thuế. Khi Quỹ trả lợi tức cho nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân trong nước hay nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo quy định hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LỖ/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Giá vốn bình quân</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán cho giai</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>[1]</i>	<i>gia quyền tính đến ngày giao dịch</i>	<i>đoạn tài chính sáu tháng kết thúc</i>	<i>Lãi bán chứng khoán cho năm tài</i>
		<i>[2]</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>chính kết thúc ngày 31 tháng 12</i>
			<i>[3] = [1] - [2]</i>	<i>năm 2025</i>
				<i>[4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	1.165.464.123.950	1.218.057.479.274	(52.593.355.324)	33.172.967.884
Hợp đồng tương lai	-	-	-	(664.060.000)
Tổng cộng	1.165.464.123.950	1.218.057.479.274	(52.593.355.324)	32.508.907.884

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Giá vốn bình quân</i>	<i>Lãi bán chứng khoán cho giai</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>[1]</i>	<i>gia quyền tính đến ngày giao dịch</i>	<i>đoạn tài chính sáu tháng kết</i>	<i>Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cho</i>
		<i>[2]</i>	<i>thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31</i>
			<i>[3] = [1] - [2]</i>	<i>tháng 12 năm 2024</i>
				<i>[4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	205.598.815.090	201.763.567.450	3.835.247.640	5.597.084.673
Trái phiếu niêm yết	-	-	(664.060.000)	-
Tổng cộng	205.598.815.090	201.763.567.450	3.171.187.640	5.597.084.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>
	<i>[1]</i>	<i>[2]</i>	<i>[3] = [1] – [2]</i>	<i>[4]</i>	<i>[5] = [3] – [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	714.679.691.874	702.886.951.300	(11.792.740.574)	(3.104.544.548)	(8.688.196.026)
Quyền mua chứng khoán	-	-	-	2.942.060.500	(2.942.060.500)
Tổng cộng	714.679.691.874	702.886.951.300	(11.792.740.574)	(162.484.048)	(11.630.256.526)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
	<i>[1]</i>	<i>[2]</i>	<i>[3] = [1] – [2]</i>	<i>[4]</i>	<i>[5] = [3] – [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	163.561.466.954	174.744.776.900	11.183.309.946	7.523.401.096	3.659.908.850
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng	163.561.466.954	174.744.776.900	11.183.309.946	7.523.401.096	3.659.908.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	1.224.319.238	214.920.917
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	1.287.284.652	228.863.780
Tổng cộng	2.511.603.890	443.784.697

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	4.959.314.163	1.225.504.722
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	807.567.919	245.413.631
Giá dịch vụ giám sát	90.920.758	33.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	136.381.135	99.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí kiểm toán	57.840.664	-
Chi phí hoạt động khác	90.733.480	90.590.349
Tổng cộng	6.221.958.119	1.772.708.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Thành	110.050.650.060	46.418.042.803
Tiền gửi cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	636.169.529	1.097.124.172
Tổng cộng	110.686.819.589	47.515.166.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	714.679.691.874	702.886.951.300	12.415.083.189	(24.207.823.763)	702.886.951.300
	Tổng cộng	714.679.691.874	702.886.951.300	12.415.083.189	(24.207.823.763)	702.886.951.300

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	763,787,666,148	760,683,121,600	40,108,608,469	(43,213,153,017)	760,683,121,600
2	Quyền mua chứng khoán	-	2,942,060,500	2,942,060,500	-	-
	Tổng cộng	763,787,666,148	763,625,182,100	43,050,668,969	(43,213,153,017)	763,625,182,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả phí kiểm toán	57.840.664	54.000.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	102.840.664	99.000.000

12. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả giá dịch vụ quản lý	793.020.967	794.032.011
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.651.048	39.701.602
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	21.808.075	21.835.882
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	14.538.719	14.557.255
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mờ thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	9.161.596	8.479.177
Tổng cộng	891.380.405	891.805.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	100.350.249,75	20.678.547,90	121.028.797,65
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.003.502.497.500	206.785.479.000	1.210.287.976.500
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	411.221.041.382	101.378.447.472	512.599.488.854
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.414.723.538.882	308.163.926.472	1.722.887.465.354
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(47.447.402,39)	(15.696.281,78)	(63.143.684,17)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(474.474.023.900)	(156.962.817.800)	(631.436.841.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(176.775.543.835)	(75.766.262.398)	(252.541.806.233)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(651.249.567.735)	(232.729.080.198)	(883.978.647.933)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	52.902.847,36	4.982.266,12	57.885.113,48
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	763.473.971.147	75.434.846.274	838.908.817.421
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	35.769.624.985	(64.333.519.012)	(28.563.894.027)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	799.243.596.132		810.344.923.394
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND	15.107,76		13.999,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau :

	Đơn vị	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	33.139.094,13	67.211.155,62	100.350.249,75
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	331.390.941.300	672.111.556.200	1.003.502.497.500
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	62.623.758.608	348.597.282.774	411.221.041.382,00
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	394.014.699.908	1.020.708.838.974	1.414.723.538.882
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(15.201.659,61)	(32.245.742,78)	(47.447.402,39)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(152.016.596.100)	(322.457.427.800)	(474.474.023.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(35.381.636.647)	(141.393.907.188)	(176.775.543.835)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(187.398.232.747)	(463.851.334.988)	(651.249.567.735)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	17.937.434,52	34.965.412,84	52.902.847,36
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	206.616.467.161	556.857.503.986	763.473.971.147
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	15.308.797.970	20.460.827.015	35.769.624.985
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	221.925.265.131		799.243.596.132
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND	12.372,18		15.107,76

14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lợi nhuận đã thực hiện	(16.771.153.453)	35.932.109.033
Lợi nhuận chưa thực hiện	(11.792.740.574)	(162.484.048)
Tổng cộng	(28.563.894.027)	35.769.624.985

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2025	799.243.596.132	52.902.847,36	15.107,76	
1	04/01/2026	799.124.779.280	52.902.847,36	15.105,51	(2,25)
2	05/01/2026	780.845.797.679	52.686.129,51	14.820,70	(284,81)
3	06/01/2026	791.648.132.533	52.744.427,01	15.009,13	188,43
4	07/01/2026	802.344.454.944	52.642.328,37	15.241,43	232,30
5	08/01/2026	805.728.596.890	52.596.700,59	15.318,99	77,56
6	11/01/2026	806.576.904.574	52.465.818,85	15.373,37	54,38
7	12/01/2026	832.851.384.815	52.439.480,85	15.882,14	508,77
8	13/01/2026	832.394.241.725	52.091.098,99	15.979,58	97,44
9	14/01/2026	830.177.313.167	51.815.371,55	16.021,83	42,25
10	15/01/2026	815.495.660.744	51.337.087,79	15.885,11	(136,72)
11	18/01/2026	799.649.360.471	50.427.716,79	15.857,33	(27,78)
12	19/01/2026	802.251.782.413	50.601.012,84	15.854,46	(2,87)
13	20/01/2026	803.545.963.757	50.652.850,04	15.863,78	9,32
14	21/01/2026	790.905.294.067	50.652.582,02	15.614,31	(249,47)
15	22/01/2026	794.722.642.422	51.007.908,25	15.580,38	(33,93)
16	25/01/2026	791.954.229.284	51.274.265,44	15.445,45	(134,93)
17	26/01/2026	786.706.154.356	51.654.977,02	15.230,01	(215,44)
18	27/01/2026	798.728.882.130	52.157.009,62	15.313,93	83,92
19	28/01/2026	801.151.097.676	52.592.720,14	15.233,11	(80,82)
20	29/01/2026	805.421.335.460	52.902.312,80	15.224,69	(8,42)
21	31/01/2026	815.118.864.525	52.922.375,62	15.402,15	177,46
22	01/02/2026	815.088.490.807	52.922.375,62	15.401,58	(0,57)
23	02/02/2026	820.529.110.258	53.171.356,18	15.431,78	30,20
24	03/02/2026	831.497.297.633	53.714.210,41	15.480,02	48,24
25	04/02/2026	838.138.450.264	54.054.152,73	15.505,53	25,51
26	05/02/2026	829.416.788.947	54.464.934,18	15.228,45	(277,08)
27	08/02/2026	820.325.908.666	54.965.424,15	14.924,39	(304,06)
28	09/02/2026	826.672.378.148	55.463.672,69	14.904,75	(19,64)
29	10/02/2026	820.042.883.163	55.622.230,26	14.743,07	(161,68)
30	11/02/2026	846.578.987.951	55.841.155,93	15.160,48	417,41
31	12/02/2026	846.828.984.796	56.170.065,24	15.076,16	(84,32)
32	15/02/2026	868.179.006.366	57.252.505,76	15.164,03	87,87
33	22/02/2026	867.953.010.534	57.252.505,76	15.160,08	(3,95)
34	23/02/2026	887.737.476.630	57.527.185,23	15.431,61	271,53
35	24/02/2026	890.608.771.572	57.643.600,94	15.450,26	18,65
36	25/02/2026	891.134.109.507	57.380.587,73	15.530,23	79,97
37	26/02/2026	894.247.330.019	57.425.346,55	15.572,34	42,11
38	28/02/2026	894.227.681.125	57.607.976,15	15.522,63	(49,71)
39	01/03/2026	894.194.554.785	57.607.976,15	15.522,06	(0,57)
40	02/03/2026	866.369.935.313	57.371.636,75	15.101,01	(421,05)
41	03/03/2026	863.328.562.504	57.496.230,86	15.015,39	(85,62)
42	04/03/2026	878.512.207.143	58.045.296,58	15.134,94	119,55
43	05/03/2026	872.240.687.774	58.070.540,46	15.020,36	(114,58)
44	08/03/2026	854.322.918.322	58.140.228,83	14.694,17	(326,19)
45	09/03/2026	803.028.298.674	58.393.566,62	13.751,99	(942,18)
46	10/03/2026	825.471.222.576	58.455.359,60	14.121,39	369,40
47	11/03/2026	847.950.499.937	58.650.491,93	14.457,68	336,29
48	12/03/2026	839.405.396.891	58.948.524,80	14.239,63	(218,05)
49	15/03/2026	837.200.271.742	59.043.685,17	14.179,33	(60,30)
50	16/03/2026	838.145.364.805	59.315.961,63	14.130,18	(49,15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	17/03/2026	845.189.267.397	59.380.726,04	14.233,39	103,21
52	18/03/2026	840.312.517.783	59.485.070,55	14.126,44	(106,95)
53	19/03/2026	837.669.615.536	60.046.673,67	13.950,30	(176,14)
54	22/03/2026	829.018.022.629	60.056.678,86	13.803,92	(146,38)
55	23/03/2026	796.777.606.986	60.139.614,00	13.248,79	(555,13)
56	24/03/2026	815.401.578.752	60.202.168,55	13.544,38	295,59
57	25/03/2026	837.973.285.989	60.223.040,76	13.914,49	370,11
58	26/03/2026	836.095.463.173	60.447.339,52	13.831,79	(82,70)
59	29/03/2026	852.056.047.930	60.497.978,13	14.084,04	252,25
60	30/03/2026	845.849.420.508	60.514.894,35	13.977,54	(106,50)
61	31/03/2026	854.677.112.388	60.397.182,89	14.150,94	173,40
62	01/04/2026	856.772.100.805	60.175.665,13	14.237,85	86,91
63	02/04/2026	848.721.694.493	60.256.920,96	14.085,04	(152,81)
64	05/04/2026	841.066.975.604	60.422.337,93	13.919,80	(165,24)
65	06/04/2026	835.601.240.736	60.442.183,90	13.824,80	(95,00)
66	07/04/2026	843.168.556.117	60.499.821,40	13.936,71	111,91
67	08/04/2026	876.242.351.443	60.104.063,85	14.578,75	642,04
68	09/04/2026	867.615.824.433	60.243.095,87	14.401,91	(176,84)
69	12/04/2026	869.933.061.971	60.236.182,80	14.442,03	40,12
70	13/04/2026	863.412.804.840	60.127.714,69	14.359,64	(82,39)
71	14/04/2026	867.512.422.449	60.091.407,44	14.436,54	76,90
72	15/04/2026	866.472.597.902	60.090.871,16	14.419,37	(17,17)
73	16/04/2026	864.491.228.353	60.199.618,29	14.360,41	(58,96)
74	19/04/2026	864.630.123.109	60.198.459,63	14.362,99	2,58
75	20/04/2026	867.573.629.114	60.204.594,64	14.410,42	47,43
76	21/04/2026	858.682.590.922	60.128.144,37	14.280,87	(129,55)
77	22/04/2026	856.029.264.396	60.200.080,05	14.219,73	(61,14)
78	23/04/2026	855.787.944.646	60.183.532,16	14.219,63	(0,10)
79	26/04/2026	850.035.582.890	60.161.036,87	14.129,33	(90,30)
80	27/04/2026	850.004.018.355	60.161.036,87	14.128,81	(0,52)
81	28/04/2026	842.514.239.129	60.145.023,35	14.008,04	(120,77)
82	30/04/2026	842.793.331.976	60.215.602,73	13.996,26	(11,78)
83	03/05/2026	842.699.512.288	60.215.602,73	13.994,70	(1,56)
84	04/05/2026	846.001.966.126	60.255.082,87	14.040,34	45,64
85	05/05/2026	842.999.223.522	60.275.111,44	13.985,85	(54,49)
86	06/05/2026	853.342.986.288	60.452.115,55	14.116,01	130,16
87	07/05/2026	854.936.851.941	60.413.769,14	14.151,35	35,34
88	10/05/2026	859.336.916.589	60.563.289,85	14.189,07	37,72
89	11/05/2026	854.770.826.698	60.615.212,87	14.101,58	(87,49)
90	12/05/2026	857.720.823.654	60.664.636,78	14.138,72	37,14
91	13/05/2026	850.609.440.377	60.210.849,48	14.127,17	(11,55)
92	14/05/2026	858.931.889.048	60.188.437,38	14.270,71	143,54
93	17/05/2026	852.217.934.356	60.126.719,52	14.173,69	(97,02)
94	18/05/2026	854.904.581.743	60.053.193,05	14.235,78	62,09
95	19/05/2026	847.383.656.791	60.099.467,84	14.099,68	(136,10)
96	20/05/2026	839.345.221.806	60.103.277,76	13.965,04	(134,64)
97	21/05/2026	824.835.863.773	58.852.264,15	14.015,36	50,32
98	24/05/2026	820.292.886.608	58.795.957,94	13.951,51	(63,85)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
99	25/05/2026	816.533.136.819	58.287.325,06	14.008,75	57,24
100	26/05/2026	822.975.286.816	57.972.752,54	14.195,89	187,14
101	27/05/2026	824.884.116.397	57.906.245,42	14.245,16	49,27
102	28/05/2026	810.183.568.142	58.000.508,72	13.968,55	(276,61)
103	31/05/2026	809.051.271.121	58.103.499,63	13.924,31	(44,24)
104	01/06/2026	804.952.238.722	58.021.967,97	13.873,23	(51,08)
105	02/06/2026	796.620.657.106	57.999.491,99	13.734,95	(138,28)
106	03/06/2026	805.893.296.087	58.032.714,22	13.886,87	151,92
107	04/06/2026	808.401.470.889	58.017.501,21	13.933,75	46,88
108	07/06/2026	806.788.429.692	58.020.406,40	13.905,25	(28,50)
109	08/06/2026	789.106.683.892	58.038.541,49	13.596,25	(309,00)
110	09/06/2026	797.698.667.131	58.029.317,61	13.746,47	150,22
111	10/06/2026	801.011.961.104	58.075.300,39	13.792,64	46,17
112	11/06/2026	800.105.500.856	58.084.067,49	13.774,95	(17,69)
113	14/06/2026	802.472.415.401	58.126.539,59	13.805,61	30,66
114	15/06/2026	808.740.455.115	58.114.216,10	13.916,39	110,78
115	16/06/2026	809.093.754.208	58.099.015,80	13.926,11	9,72
116	17/06/2026	811.358.590.981	58.108.708,70	13.962,77	36,66
117	18/06/2026	809.494.691.335	58.138.159,86	13.923,63	(39,14)
118	21/06/2026	804.428.386.041	58.136.587,21	13.836,86	(86,77)
119	22/06/2026	804.429.216.391	58.119.054,04	13.841,05	4,19
120	23/06/2026	803.306.356.264	57.993.380,13	13.851,69	10,64
121	24/06/2026	801.782.523.760	58.006.106,70	13.822,38	(29,31)
122	25/06/2026	799.660.108.824	57.973.734,53	13.793,48	(28,90)
123	28/06/2026	802.335.086.705	57.981.938,24	13.837,67	44,19
124	29/06/2026	809.416.036.689	57.895.844,54	13.980,55	142,88
125	30/06/2026	810.344.923.394	57.885.113,48	13.999,19	18,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2024	221.925.265.131	17.937.434,52	12.372,18	
1	01/01/2025	221.915.704.473	17.937.434,52	12.371,65	(0,53)
2	02/01/2025	222.392.545.429	17.934.112,38	12.400,53	28,88
3	05/01/2025	217.839.933.325	17.925.625,22	12.152,43	(248,10)
4	06/01/2025	215.698.580.291	17.877.540,20	12.065,33	(87,10)
5	07/01/2025	216.705.651.737	17.885.287,32	12.116,41	51,08
6	08/01/2025	217.945.035.948	17.886.227,83	12.185,07	68,66
7	09/01/2025	216.336.832.389	17.898.665,71	12.086,75	(98,32)
8	12/01/2025	213.899.446.524	17.918.322,25	11.937,47	(149,28)
9	13/01/2025	215.317.320.561	17.929.508,71	12.009,10	71,63
10	14/01/2025	213.841.612.849	17.920.496,09	11.932,79	(76,31)
11	15/01/2025	215.200.136.414	17.956.745,81	11.984,36	51,57
12	16/01/2025	216.128.732.515	17.960.602,01	12.033,49	49,13
13	19/01/2025	218.179.426.329	17.988.173,31	12.129,04	95,55
14	20/01/2025	219.544.418.045	18.009.809,84	12.190,26	61,22
15	21/01/2025	218.303.009.697	17.926.013,91	12.178,00	(12,26)
16	22/01/2025	217.887.655.634	17.920.491,65	12.158,57	(19,43)
17	23/01/2025	222.450.413.417	17.919.974,49	12.413,54	254,97
18	26/01/2025	223.385.611.752	17.944.115,68	12.448,96	35,42
19	31/01/2025	223.334.870.402	17.944.115,68	12.446,13	(2,83)
20	02/02/2025	223.315.171.217	17.944.115,68	12.445,03	(1,10)
21	03/02/2025	221.474.272.212	17.960.773,86	12.330,99	(114,04)
22	04/02/2025	224.973.964.100	17.963.945,80	12.523,63	192,64
23	05/02/2025	221.547.806.554	17.665.370,73	12.541,36	17,73
24	06/02/2025	222.774.524.405	17.673.841,09	12.604,75	63,39
25	09/02/2025	222.995.800.124	17.583.375,66	12.682,19	77,44
26	10/02/2025	223.245.587.160	17.572.621,38	12.704,17	21,98
27	11/02/2025	222.073.137.857	17.416.772,59	12.750,53	46,36
28	12/02/2025	220.941.254.813	17.351.588,13	12.733,20	(17,33)
29	13/02/2025	220.960.716.728	17.303.894,53	12.769,42	36,22
30	16/02/2025	220.853.762.169	17.281.215,79	12.779,98	10,56
31	17/02/2025	213.798.838.701	16.764.276,71	12.753,23	(26,75)
32	18/02/2025	214.912.985.375	16.736.976,38	12.840,60	87,37
33	19/02/2025	215.667.536.901	16.723.658,48	12.895,95	55,35
34	20/02/2025	215.851.790.101	16.674.791,48	12.944,79	48,84
35	23/02/2025	217.199.972.614	16.694.979,39	13.009,89	65,10
36	24/02/2025	218.822.923.326	16.686.050,30	13.114,12	104,23
37	25/02/2025	217.723.574.981	16.643.716,21	13.081,42	(32,70)
38	26/02/2025	215.155.885.276	16.539.547,25	13.008,57	(72,85)
39	27/02/2025	215.392.054.337	16.547.187,68	13.016,83	8,26
40	28/02/2025	213.882.665.506	16.504.481,65	12.959,06	(57,77)
41	02/03/2025	213.864.073.075	16.504.481,65	12.957,93	(1,13)
42	03/03/2025	214.032.028.869	16.493.375,09	12.976,84	18,91
43	04/03/2025	213.094.876.139	16.399.871,86	12.993,69	16,85
44	05/03/2025	211.465.997.928	16.364.066,28	12.922,58	(71,11)
45	06/03/2025	214.417.447.003	16.354.577,68	13.110,54	187,96
46	09/03/2025	216.577.153.530	16.390.597,61	13.213,49	102,95
47	10/03/2025	219.032.178.141	16.555.548,58	13.230,13	16,64
48	11/03/2025	219.844.093.024	16.600.720,85	13.243,04	12,91
49	12/03/2025	218.795.477.214	16.562.493,43	13.210,29	(32,75)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
50	13/03/2025	216.195.842.716	16.543.279,69	13.068,49	(141,80)
51	16/03/2025	215.696.885.144	16.490.534,48	13.080,04	11,55
52	17/03/2025	217.120.690.645	16.469.886,31	13.182,88	102,84
53	18/03/2025	219.418.780.239	16.783.611,84	13.073,39	(109,49)
54	19/03/2025	220.956.887.254	16.976.380,26	13.015,54	(57,85)
55	20/03/2025	216.445.420.071	16.627.719,14	13.017,14	1,60
56	23/03/2025	215.487.105.096	16.632.392,41	12.955,86	(61,28)
57	24/03/2025	219.298.615.162	16.905.180,37	12.972,27	16,41
58	25/03/2025	219.733.832.407	16.927.340,61	12.981,00	8,73
59	26/03/2025	218.341.540.094	16.967.839,81	12.867,96	(113,04)
60	27/03/2025	217.390.099.074	16.967.055,02	12.812,48	(55,48)
61	30/03/2025	217.006.225.576	16.986.719,67	12.775,05	(37,43)
62	31/03/2025	216.979.752.976	16.983.319,80	12.776,05	1,00
63	01/04/2025	218.152.607.645	16.916.948,52	12.895,50	119,45
64	02/04/2025	217.253.489.241	16.854.899,13	12.889,63	(5,87)
65	03/04/2025	203.056.233.323	16.858.810,54	12.044,51	(845,12)
66	06/04/2025	197.533.499.401	16.517.849,72	11.958,79	(85,72)
67	07/04/2025	197.524.665.180	16.517.849,72	11.958,25	(0,54)
68	08/04/2025	183.762.029.299	16.495.942,58	11.139,83	(818,42)
69	09/04/2025	175.802.790.732	16.535.961,97	10.631,54	(508,29)
70	10/04/2025	178.952.614.155	15.733.518,16	11.373,97	742,43
71	13/04/2025	200.909.653.857	16.789.125,34	11.966,65	592,68
72	14/04/2025	203.938.312.425	16.950.171,93	12.031,63	64,98
73	15/04/2025	200.105.348.901	16.861.232,27	11.867,77	(163,86)
74	16/04/2025	197.335.183.546	16.712.106,14	11.807,91	(59,86)
75	17/04/2025	195.756.295.613	16.537.578,57	11.837,05	29,14
76	20/04/2025	195.077.641.638	16.370.097,79	11.916,70	79,65
77	21/04/2025	194.255.623.301	16.365.310,86	11.869,96	(46,74)
78	22/04/2025	193.420.940.160	16.365.120,64	11.819,09	(50,87)
79	23/04/2025	194.608.185.701	16.355.733,50	11.898,46	79,37
80	24/04/2025	196.007.620.892	16.437.656,52	11.924,30	25,84
81	27/04/2025	194.734.339.748	16.439.637,56	11.845,41	(78,89)
82	28/04/2025	195.114.079.956	16.435.180,97	11.871,73	26,32
83	30/04/2025	194.492.399.874	16.420.202,87	11.844,70	(27,03)
84	04/05/2025	194.457.765.206	16.420.202,87	11.842,59	(2,11)
85	05/05/2025	195.237.299.625	16.431.669,31	11.881,76	39,17
86	06/05/2025	194.156.387.919	16.347.340,62	11.876,94	(4,82)
87	07/05/2025	192.466.915.987	16.280.004,42	11.822,28	(54,66)
88	08/05/2025	194.435.007.537	16.281.160,82	11.942,33	120,05
89	11/05/2025	193.573.745.583	16.273.937,52	11.894,70	(47,63)
90	12/05/2025	195.352.407.310	16.281.359,08	11.998,53	103,83
91	13/05/2025	197.942.478.161	16.275.545,91	12.161,95	163,42
92	14/05/2025	199.995.787.557	16.271.195,27	12.291,40	129,45
93	15/05/2025	201.929.348.285	16.280.803,78	12.402,91	111,51
94	18/05/2025	199.482.420.072	16.294.386,20	12.242,40	(160,51)
95	19/05/2025	198.654.902.557	16.341.684,43	12.156,32	(86,08)
96	20/05/2025	197.867.290.028	16.126.095,72	12.270,00	113,68
97	21/05/2025	199.595.368.434	16.124.916,77	12.378,07	108,07
98	22/05/2025	198.979.524.365	16.128.895,20	12.336,83	(41,24)
99	25/05/2025	197.361.918.892	15.978.057,05	12.352,05	15,22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
100	26/05/2025	199.064.494.672	15.970.654,86	12.464,39	112,34
101	27/05/2025	197.937.577.953	15.830.872,40	12.503,26	38,87
102	28/05/2025	196.730.452.095	15.821.037,28	12.434,73	(68,53)
103	29/05/2025	196.541.223.526	15.804.734,11	12.435,59	0,86
104	31/05/2025	194.439.388.214	15.788.456,91	12.315,28	(120,31)
105	01/06/2025	194.430.655.717	15.788.456,91	12.314,73	(0,55)
106	02/06/2025	195.756.527.062	15.703.721,36	12.465,61	150,88
107	03/06/2025	191.337.149.118	15.232.819,03	12.560,84	95,23
108	04/06/2025	191.095.325.846	15.236.540,58	12.541,91	(18,93)
109	05/06/2025	189.963.184.398	15.211.619,54	12.488,03	(53,88)
110	08/06/2025	188.303.884.804	15.199.754,90	12.388,61	(99,42)
111	09/06/2025	187.209.520.690	15.203.831,13	12.313,31	(75,30)
112	10/06/2025	178.200.683.412	14.397.885,59	12.376,86	63,55
113	11/06/2025	178.333.099.757	14.391.725,51	12.391,36	14,50
114	12/06/2025	181.107.934.741	14.394.379,44	12.581,85	190,49
115	15/06/2025	187.160.231.685	14.953.393,56	12.516,23	(65,62)
116	16/06/2025	189.147.283.986	14.894.206,98	12.699,38	183,15
117	17/06/2025	189.178.580.921	14.860.292,32	12.730,47	31,09
118	18/06/2025	188.699.948.147	14.800.643,22	12.749,44	18,97
119	19/06/2025	188.548.066.742	14.794.443,18	12.744,51	(4,93)
120	22/06/2025	188.531.103.583	14.772.076,59	12.762,66	18,15
121	23/06/2025	187.564.151.238	14.756.513,85	12.710,60	(52,06)
122	24/06/2025	186.947.326.430	14.617.994,77	12.788,84	78,24
123	25/06/2025	186.512.701.058	14.607.809,91	12.768,01	(20,83)
124	26/06/2025	186.687.015.645	14.613.657,10	12.774,83	6,82
125	29/06/2025	186.544.835.502	14.636.017,78	12.745,60	(29,23)
126	30/06/2025	187.068.133.882	14.618.244,05	12.796,89	51,29

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:	833.340.194.350	205.927.523.591
► Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ Quỹ	16.021,83	13.243,04
► Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ Quỹ	13.248,79	10.631,54
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ:		
► Mức cao nhất trong năm (VND)	942,18	845,12
► Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,10	0,53

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	57.885.113,48	52.902.847,36

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

17.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	4.959.314.163	1.225.504.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	90.920.758	33.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	247.965.703	120.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - giao dịch chứng khoán	501.179.704	112.458.544
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	136.381.135	99.000.000
		Phí ngân hàng	733.480	518.869
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

17.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và trong kỳ được trình bày như sau:

						Đơn vị tính: VND
<u>Đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	794.032.011	4.959.314.163	(4.960.325.207)	793.020.967
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	47,515,166,975	2,030,417,170,835	(1,967,245,518,221)	110,686,819,589
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	14,557,255	90,920,758	(90,939,294)	14,538,719
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	39.701.602	247.965.703	(248.016.257)	39.651.048
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	21.835.882	136.381.135	(136.408.942)	21.808.075
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	90.000.000	(90.000.000)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 702.886.951.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động giữa niên độ của Quỹ sẽ giảm 70.288.695.130 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động giữa niên độ của Quỹ sẽ tăng lên 70.288.695.130 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty Quản lý quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ là không trọng yếu

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110.686.819.589	-	-	110.686.819.589
Các khoản đầu tư thuần	702.886.951.300	-	-	702.886.951.300
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Cổ phiếu	702.886.951.300	-	-	702.886.951.300
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-
	813.573.770.889	-	-	813.573.770.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND				
	Không kỳ hạn	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
					Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110.686.819.589	-	-	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	110.050.650.060	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	-	-	-
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	636.169.529	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	702.886.951.300	-	-	-	-
- Cổ phiếu	702.886.951.300	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-	-
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận từ cổ phiếu	-	-	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN	813.573.770.889	-	-	-	-
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	-	-	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty Quản lý Quỹ	-	80.594.852	-	-	-
Chi phí phải trả	-	102.840.664	-	-	-
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	111.577.033	-	-	-
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	2.030.311.231	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	12.143.310	-	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	891.380.405	-	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	3.228.847.495	-	-	-
MỨC CHÊNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	813.573.770.889	(3.228.847.495)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	2,11%	2,17%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	282,45%	183,54%

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn